

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2021/DS - PT
Ngày: 28 – 9 – 2021
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu;

Các Thẩm phán: Bà Mai Vương Thảo;

Ông Vũ Việt Dũng;

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Duy Đức, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:*** Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 35/2021/TLPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2021/DS – ST ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2021/QĐXXPT – DS ngày 28 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 58/2021/QĐHPT – DS ngày 14 tháng 7 năm 2021, Thông báo số: 256/TB – TA ngày 16 tháng 8 năm 2021 về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa xét xử vụ án dân sự và Quyết định hoãn phiên tòa số: 82/2021/QĐHPT – DS ngày 16 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ngân hàng TMCP P.

Trụ sở: đường N, phường B, quận x, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp của nguyên đơn: Ông Giao Hà Đ, sinh năm 1985; địa chỉ: đường C, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, chuyên viên quan hệ khách

hàng, là người đại diện theo ủy quyền (theo Quyết định ủy quyền số: 1482/2000/QĐ-TGD ngày 08/7/2020 của Tổng giám đốc và Giấy ủy quyền số: 219A/2021/UQ- X – XLN ngày 31/3/2021). Có mặt

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Như T, sinh năm 1969 và bà Bùi Thị T, sinh năm 1969. Cùng cư trú tại: đường T, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên lạc: đường Thê Lữ, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Ông Nguyễn Như T ủy quyền cho bà Bùi Thị T đại diện tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền do UBND phường M, quận S chứng thực ngày 30/11/2018. Bà T có mặt trong quá trình xét xử đến khi HĐXX tuyên án thì tự ý bỏ về.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

3.1. NLQ1, sinh năm 1991. Địa chỉ: đường O, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

3.2. NLQ2, sinh năm: 1979. Địa chỉ: đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; Tạm trú: tại đường B, phường y, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

3.3. NLQ3, sinh năm 1990. Địa chỉ: đường H, quận T, thành phố Đà Nẵng. vắng mặt. Vắng mặt

3.4. NLQ4, sinh năm 1983. Địa chỉ: đường M, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo*: bà Bùi Thị T, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện gửi Tòa án ngày 20/6/2020, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP P (Ngân hàng P) trình bày:*

Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T có vay vốn tại Ngân hàng TMCP P theo Hợp đồng tín dụng số 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013, Khế ước nhận nợ số 1586.01/KUNN ngày 21/11/2013, số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay: 06 tháng, với mức lãi suất: 12,86%/năm; mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Tại Khế ước nhận nợ này, ông T bà T đã đề nghị Ngân hàng chuyển vào tài khoản của NLQ3 số tiền 220.000.000 đồng và ông T nhận tiền mặt 80.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay, ông T, bà T đã thế chấp quyền sử dụng thửa đất số x, tờ bản đồ số y, diện tích 100 m², tại phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSD nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BA xx do UBND quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/5/2010 đứng tên ông T, bà T cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 0432/13/HDTG/CN ngày 21/11/2013.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T, bà T đã thanh toán lãi đầy đủ. Tuy nhiên, đến hạn thanh toán nợ gốc 300.000.000 đồng thì ông bà không trả được và đề nghị phía Ngân hàng tạo điều kiện cho ông bà bằng cách lập Khế ước nhận nợ số 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014 để đáo hạn cho Khế ước nhận nợ số 1586.01/KUNN ngày 21/11/2013 không bị nợ xấu. Ngân hàng đã thực hiện theo yêu cầu của ông bà và khoản nợ của Khế ước nhận nợ số 1586.01/KUNN ngày 21/11/2013 đã được tắt toán. Tuy nhiên, ông T, bà T không có thiện chí trả nợ cho lần đáo hạn này và không cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng từ. Do đó, Ngân hàng không cho vay lại, đồng thời Ngân hàng khởi kiện đề nghị ông T, bà T phải thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc và nợ lãi phát sinh theo Khế ước nhận nợ số 1586.02KUNN/CN ngày 22/5/2014.

Tại phiên tòa Ngân hàng thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị không xem xét quyền và nghĩa vụ của ông T, bà T phát sinh từ Khế ước nhận nợ số 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014 vì đây là thủ tục đáo hạn. Ngân hàng yêu cầu giải quyết buộc ông T bà T thanh toán theo Khế ước nhận nợ số 1586.01/KUNN ngày 21/11/2013, cụ thể trả số tiền 675.129.375 đồng (trong đó: Nợ gốc: 300.000.000 đồng; nợ lãi quá hạn kể từ ngày 24/11/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/4/2021: 375.129.375 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 27/4/2021 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất do các bên đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013. Thời điểm tính nợ lãi quá hạn được tính từ thời điểm quá hạn của Khế ước nhận nợ số 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014 để đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng ông T, bà T.

Trường hợp ông T, bà T không trả được nợ thì yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng theo quy định để thu hồi nợ.

** Bị đơn bà Bùi Thị T và Ông Nguyễn Như T (do bà T đại diện) vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng hồ sơ vụ án thể hiện:* Bà T, ông T thừa nhận có ký Hợp đồng tín dụng số: 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013, nhưng thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 21/11/2013 – 21/11/2014), gốc là 300.000.000 đồng, từng lần giải ngân theo yêu cầu của người vay. Bà T chỉ nhận 80.000.000đ. Riêng số tiền 220.000.000 đồng Ngân hàng chuyển vào tài khoản của NLQ3 bà không ký và không biết. Toàn bộ hồ sơ vay vốn do ngân hàng tự lập, đề nghị làm rõ quy trình cho vay đối với hồ sơ vay của bà.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

NLQ2 trình bày: ông là nhân viên tín dụng lập hồ sơ hợp đồng tín dụng số: 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013. Số tiền 300.000.000 đồng được giải

ngân lần đầu cho ông T và bà T vào ngày 21/11/2013. Tại giấy đề nghị giải ngân ngày 21/11/2013, bà T, ông T nhận 80.000.000 đồng tiền mặt và yêu cầu chuyển khoản 220.000.000 đồng cho số tài khoản 026704070002651 – Chủ tài khoản là NLQ3. Tại biên bản làm việc ngày 25/12/2014, bà T xác nhận khoản vay đã đến hạn ngày 21/11/2014 bà đã nhận đủ số tiền 300.000.000đ.

Đến tháng 5/2014, khoản vay 300.000.000 đồng của ông T và bà T đến hạn. Bà T và ông T đề nghị Ngân hàng xử lý tái cấp (đáo hạn) lại cho ông bà. Để thực hiện thủ tục tái cấp đúng quy định của Ngân hàng, tôi đã mượn tài khoản của NLQ1. Tuy nhiên, thực tế thì khoản vay này bà T và ông T đã nhận từ lần giải ngân đầu tiên là ngày 21/11/2013. Đến tháng 11/2014, khoản vay tới hạn thì ông T, bà T không có tiền trả cho Ngân hàng. Bà T không khiếu nại về việc chưa nhận đủ 300.000.000đ mà chỉ đề nghị tái cấp (đáo hạn). Do bà không cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng từ, nên không đủ điều kiện để Ngân hàng cho vay lại. NLQ1 chỉ xác nhận có cho NLQ2 mượn tài khoản, bản thân ông không có giao dịch gì với Ngân hàng hoặc ông T, bà T.

Bà Nguyễn Thị Tâm trình bày:

Bà cho bà T vay số tiền 220.000.000 đồng, với lãi suất 02 ngày là 440.000 đồng để tất toán nợ vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Sơn Trà. Khi bà T được Ngân hàng HDBank giải ngân thì bà T đề nghị NLQ4 đưa số tài khoản cho bà để Ngân hàng P chuyển trả trực tiếp số tiền nợ. Bà không có số tài khoản nên đã nhờ em gái là Lê Thị Thạo đăng ký số tài khoản để Ngân hàng chuyển số tiền 220.000.000 đồng này vào tài khoản của NLQ3. Ngày 22/11/2013, NLQ3 đã đưa số tiền này cho bà T và bà T đã trả cho Tâm toàn bộ nợ gốc và lãi. NLQ4 đã đưa lại giấy mượn nợ cho bà T.

NLQ3 thống nhất với lời khai của NLQ4.

NLQ1 trình bày: Ông không biết NLQ2, bà T, cũng không biết việc vay tiền của bà T và Ngân hàng. Tài khoản của ông tại Ngân hàng X là ông mở giúp cho bạn để tăng chỉ tiêu khách hàng, ông không có giao dịch với Ngân hàng X nên không nhận khoản tiền nào của Ngân hàng. Qua trình bày của đại diện Ngân hàng thì Ngân hàng mượn tài khoản của ông để đáo hạn hạn chế việc nợ xấu giữa bà T, ông T với Ngân hàng.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa sơ thẩm đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP P.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/201/DS - ST ngày 26/4/2021 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng quyết định như sau:*

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 và 474 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP P về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" đối với Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T.

1.1 Buộc Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T phải trả cho Ngân hàng TMCP P số tiền nợ gốc và lãi suất quá hạn tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 26/04/2021 là: 675.129.375 đồng (*Sáu trăm bảy mươi lăm triệu một trăm hai mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng*) (trong đó: Nợ gốc: 300.000.000 đồng; nợ lãi quá hạn: 375.129.375 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 27/4/2021 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất do các bên đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013.

1.2. Xử lý tài sản thế chấp:

1.2.1. Trong trường hợp Ông Nguyễn Như T, bà Bùi Thị T không thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng thì quyền sử dụng đất, có diện tích 100m2 thuộc thửa đất số x, tờ bản đồ số y, diện tích 100 m2, tại phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BA xx do UBND quận S, thành phố Đà Nẵng cấp cho Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T ngày 10/5/2010 đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP P theo Hợp đồng thế chấp số 0432/13/HĐTC/CT ngày 21/11/2013. (Qua xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/3/2020 và ngày 04/3/2021 thì hiện trạng đất không có gì thay đổi so với thời điểm thế chấp (Không có công trình xây dựng hay vật kiến trúc gì). Có tứ cận như sau:

Đông giáp: Đường Trần Thánh Tông Tây giáp: Cổng thoát nước Nam giáp: Lô C5-15 (đất trống) Bắc giáp: Lô C5- 17 (đất trống) Được xử lý theo Điều 355 của Bộ luật dân sự năm 2005.

1.2.2. Sau khi Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T hoàn tất xong khoản nợ thì Ngân hàng TMCP P phải trả lại bản gốc Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BA xx do UBND quận S, thành phố Đà Nẵng cấp

ngày 10/5/2010 đứng tên Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T cho ông T và bà T theo Điều 350 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, án phí dân sự sơ thẩm, quyền, nghĩa vụ, thời hạn yêu cầu thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 10/5/2021, bà Bùi Thị T có đơn kháng cáo với các nội dung sau:

Tòa án buộc ông T, bà T phải trả số tiền 300.000.000 đồng mà ngân hàng đã chuyển cho NLQ1 và 220.000.000 đồng cho NLQ3 là không đúng trong khi ông bà không có quan hệ dân sự nào với NLQ1, NLQ3.

Đề nghị làm rõ thời điểm vay gần nhất tại Ngân hàng P của ông bà. Làm rõ lịch sử giao dịch của Ngân hàng P với NLQ3 và NLQ1. Đồng thời yêu cầu phía ngân hàng cung cấp lệnh chuyển tiền, mã giao dịch chuyển khoản cùng số hiệu chuyển tiền thành công cho 2 người nêu trên. Yêu cầu phía ngân hàng cung cấp chứng từ chứng minh ông T hoặc bà T trả lãi trong 11 tháng như đã nêu trong bản án. Yêu cầu NLQ3 cung cấp những bằng chứng xác thực về việc bà T cần phải thanh toán cho NLQ3. Ông T và bà T không có kinh doanh vật liệu xây dựng. Ngân hàng nhận thế chấp quyền sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh là trái luật định nên hợp đồng thế chấp tài sản không có giá trị pháp lý. Đề nghị tòa buộc ngân hàng trả quyền sử dụng đất cho ông T, bà T.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

1. Về kháng cáo của bị đơn:

Ngày 26/4/2021, TAND quận Sơn Trà xét xử và ban hành bản án số 09/2021/DS-ST. Bà T vắng mặt tại phiên tòa nên được tổng đạt hợp lệ bản án sơ thẩm vào ngày 04/5/2021. Trong thời hạn luật định, ngày 14/5/2021 bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm là đúng quy tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 BLTTDS năm 2015.

2. Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm:

Việc tuân theo pháp luật của của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm Hội đồng xét xử tại phiên tòa đúng và đầy đủ các quy định tại Chương XVII BLTTDS năm 2015 về thủ tục xét xử phúc thẩm.

Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia phiên tòa là thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Quan điểm giải quyết:

Xét kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị T thì thấy: Bà T cho rằng vợ chồng bà không có quan hệ dân sự nào, không ký hợp đồng nào cần phải thanh toán đối với NLQ3, bà chỉ chấp nhận số tiền 80.000.000đ đã thực nhận theo hợp đồng tín dụng số: 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013.

Xét thấy tại khế ước nhận nợ số 1586.01/13/KUNN ngày 21/11/2013 có nội dung ông T, bà T đã nhận nợ số tiền 300.000.000đ (thời hạn vay 06 tháng, từ 21/11/2013 đến 21/5/2014). Số tiền nhận nợ lần đầu 300.000.000đ, tiền mặt 80.000.000đ, người nhận T; chuyển khoản 220.000.000đ, người nhận tiền NLQ3-số tài khoản số 02670070002651; số tiền nhận nợ lần sau: 0 đồng.

Tại điểm d, khoản 3 của Khế ước nhận nợ có nội dung “*kế ước nhận nợ được lập thành 03 bản, X giữ 02 bản, bên nhận nợ giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau và là bộ phận không thể tách rời của hợp đồng tín dụng số 1586/13/HĐTDHM/DN được các bên ký kết ngày 21/11/2013*”.

Bên nhận nợ có chữ ký của ông T, bà T;

Ngày 21/11/2013, ông T đã lĩnh số tiền 80.000.000 đồng, cùng ngày 21/11/2013 Ngân hàng đã chuyển 220.000.000 đồng vào tài khoản số 02670070002651 của NLQ3, NLQ3 đã rút tiền mặt tại ngân hàng theo giấy lĩnh tiền mặt ngày 22/11/2013.

Tại phiên tòa bà T khai nại vợ chồng bà không ký khế ước nhận nợ số 1586.01/13/KUNN ngày 21/11/2013, tiền lãi vợ chồng bà nộp trung bình hàng tháng trên 3 triệu đồng như bản chi tiết giao dịch tài khoản khách hàng từ ngày 21/01/2014 đến ngày 05/11/2014 do ngân hàng cung cấp là khoản tiền lãi của khoản vay 80.000.000 đồng, lời khai nại của bà T là mâu thuẫn vì nếu khách hàng không ký kế ước nhận nợ thì sẽ không được giải ngân số tiền đã vay, đồng thời khế ước nhận nợ ngày 21/11/2013 có lãi suất 12,86%/năm, trường hợp bà T chỉ nhận nợ 80.000.000đ thì tiền lãi phát sinh là 857.333 đồng/tháng mới đúng, hơn nữa Khế ước nhận nợ ngày 21/11/2013 đều có chữ ký xác nhận của ông T, bà T vào mặt trước và mặt sau văn bản. Do đó lời khai nại nêu trên của bà T là không có cơ sở, theo đó trình bày của ngân hàng về việc ông T, bà T vay khoản

tiền 300.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với các chứng cứ mà ngân hàng cung cấp.

Tại biên bản làm việc ngày 25.12.2014, bà T đã tự xác nhận nội dung khoản vay đã đến hạn ngày 21.11.2014 và cam kết trả khoản nợ vay (gốc và lãi) ngày 26/12/2014 thì có nghĩa bà T đã thừa nhận khoản vay 300.000.000 đồng (BL 266). Đồng thời theo bản chi tiết giao dịch tài khoản khách hàng từ 01/01/2013 đến 12/04/2021 ông T, bà T đã trả lãi đối với khoản vay theo hợp đồng số 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013 từ ngày 24/01/2014 đến ngày 05/11/2014 (*nghĩa là đã trả toàn bộ lãi suất theo hạn của hợp đồng tín dụng số 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013 (hết hạn ngày 21/5/2014 -06 tháng)*) và 05 tháng của hợp đồng số 1586.02/KUNN ngày 22/5/2014 - Hợp đồng đáo hạn.

Hơn nữa theo lời trình bày của NLQ4, NLQ3 thì trước ngày 21/3/2013 bà T có vay của bà Tâm số tiền 220.000.000đ, lãi suất 440.000đ (02 ngày) để thanh toán cho ngân hàng TMCP Phương Đông-Chi nhánh Sơn Trà nên khi được Ngân hàng P chấp nhận khoản vay 300.000.000đ thì bà T đề nghị NLQ4 cung cấp số tài khoản để trả nợ, NLQ4 đã nhờ NLQ3 (em gái) mở tài khoản tại Ngân hàng P, vợ chồng bà T trả tiền cho NLQ4 qua tài khoản của NLQ3 bằng hình thức chuyển khoản. Sau khi nhận được tiền, NLQ3 đã rút tiền mặt đưa cho bà T trả cho NLQ4, đồng thời NLQ4 trả lại giấy vay tiền cho bà T. Mặc dù bà T không thừa nhận việc vay tiền, việc chuyển trả tiền cho NLQ4 qua tài khoản của NLQ3 nhưng lời trình bày của NLQ4, NLQ3 về số tiền vay, thời gian vay phù hợp với các chứng cứ mà Ngân hàng P cung cấp, phù hợp với nội dung trả lời của Cơ quan Cảnh sát điều tra quận Thanh Khê tại công văn số 730/CV-CSTK ngày 16/11/2020, lời trình bày của NLQ2 nên lời trình bày của NLQ4, NLQ3 là có cơ sở.

Như vậy, ông T bà T ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo cho khoản vay 300.000.000 đồng, đồng thời ký kế ước nhận nợ với Ngân hàng X và đã nhận nợ với số tiền 300.000.000đ theo hai hình thức nhận tiền mặt và chuyển khoản (nêu trên). Việc ông T, bà T đề nghị chuyển khoản cho NLQ3 220.000.000đ tại kế ước nhận nợ là yêu cầu của khách hàng (bên vay vốn) nên ngân hàng không có nghĩa vụ chứng minh có hay không trách nhiệm dân sự giữa ông T, bà T đối với NLQ3, quan hệ vay mượn giữa NLQ4 và bà T không phải là căn cứ loại trừ trách nhiệm của ông T bà T đối với số tiền 220.000.000đ. Do đó kháng cáo của bà T về việc không chấp nhận khoản tiền ngân hàng đã chuyển khoản cho NLQ3 là không có cơ sở chấp nhận.

- Về nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án tuyên buộc ngân hàng trả lại quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà thì thấy:

Để đảm bảo cho khoản vay 300.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 1586.01/13/KUNN ngày 21/11/2013, ông T, bà T đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 100m² thuộc thửa đất số x, tờ bản đồ số y, diện tích 100 m², tại phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA xx do UBND quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10.5.2010 đứng tên Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 0432/13/HĐTC/CT ngày 21/11/2013. Quá trình thực hiện hợp đồng ông T, bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, chưa thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc và nợ lãi phát sinh cho ngân hàng nên quyền sử dụng đất nêu trên vẫn là tài sản sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay. Do đó việc bà T yêu cầu Tòa án tuyên buộc ngân hàng phải trả quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà theo giấy chứng nhận số BA xx do UBND quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10.5.2010 đứng tên Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T là không có căn cứ.

- Đối với khế ước nhận nợ số 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014:

Khế ước nhận nợ số 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014 là thủ tục đáo hạn để ông T, bà T thực hiện nghĩa vụ trả đáo hạn và trả nợ đối với khoản nợ 300.000.000đ theo hợp đồng tín dụng và kế ước nhận nợ ngày 21/11/2013 như trình bày của đại diện Ngân hàng P. Bản án phúc thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 30/5/2019 của TAND TP Đà Nẵng cũng nhận định Kế ước nhận nợ số 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014 là không có thực, không làm phát sinh nghĩa vụ của ông T, bà T. Sau khi Bản án sơ thẩm số: 33/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của TAND quận Sơn Trà bị hủy để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm thì Ngân hàng P thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị không xem xét quyền và nghĩa vụ của ông T, bà T phát sinh từ khế ước nhận nợ số 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014, chỉ tranh chấp về hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ số 1586.01/13/KUNN ngày 21/11/2013. Do đó cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết về nội dung của Khế ước nhận nợ số năm 2014 là đúng, theo đó việc bà T kháng cáo yêu cầu làm rõ trách nhiệm của NLQ1 và ngân hàng đối với thủ tục đáo hạn tại khế ước nhận nợ số 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014 là không có cơ sở chấp nhận.

Về buộc trả nợ gốc, thời gian tính lãi quá hạn:

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T cung cấp bản thông báo đề năm 2015 (không ghi ngày tháng) của Ngân hàng P về đề nghị cấp tín dụng của khách hàng T và cho rằng vợ chồng bà đã thanh toán toàn bộ tiền gốc đã vay cho ngân hàng theo khế ước nhận nợ năm 2013 nên Ngân hàng mới gửi thông báo này. Xét thấy tài liệu bà T cung cấp chỉ là bản photo nên không phải là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS, hơn nữa thông báo trên không có nội dung chứng

minh bị đơn đã thanh toán khoản nợ gốc cho Ngân hàng X nên trình bày của bà T về việc đã trả nợ gốc là không có cơ sở. Về thời điểm tính lãi quá hạn của vợ chồng ông T, bà T đối với Hợp đồng tín dụng 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013 được tính từ ngày 24/11/2014 (thời gian của hợp đồng đáo hạn) tạm tính đến thời hạn chuẩn bị xét xử 26/4/2021 là phù hợp và có lợi cho bị đơn, đồng thời bị đơn không kháng cáo về nội dung này nên không xem xét.

Ngoài các nội dung kháng cáo như đã nêu trên, tại cấp phúc thẩm bà T không xuất trình được chứng cứ gì mới chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ, do đó không có cơ sở chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Bùi Thị T.

Từ phân tích trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 26.4.2021 của TAND quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

Bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm NLQ1, NLQ2, NLQ3 và NLQ4 nhưng vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tiếp tục tiến hành phiên tòa, xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T có vay vốn tại Ngân hàng TMCP P theo Hợp đồng tín dụng số 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013. Tại Khế ước nhận nợ số: 1586.01/13/KUNN và Giấy đề nghị giải ngân cùng ngày 21/11/2013, bà T và ông T đề nghị Ngân hàng giải ngân số tiền 300.000.000 đồng qua hai hình thức: Chuyển vào tài khoản số 02670070002651 của NLQ3 số tiền 220.000.000 đồng và ông T nhận tiền mặt 80.000.000 đồng. Như vậy, việc cho vay, giải ngân của Ngân hàng là phù hợp với hồ sơ vay, phù hợp với Điều 1 Quyết định số 127/2006/QĐ – NHNN của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước.

[3] Bà T kháng cáo cho rằng vợ chồng bà không có quan hệ dân sự nào, không ký hợp đồng nào cần phải thanh toán đối với NLQ3. Do đó, số tiền 220.000.000đ Ngân hàng giải ngân qua tài khoản của NLQ3 là không đúng, bà

không nhận nợ đối với số tiền này. Nội dung kháng cáo này của bà T không được hội đồng xét xử chấp nhận vì các lẽ sau:

[3.1] Tại Kế ước nhận nợ số 1586.01/13/KUNN ngày 21/11/2013, có chữ ký của ông T, bà T, thể hiện ông T, bà T đã nhận nợ số tiền 300.000.000đ (thời hạn vay 06 tháng, từ 21/11/2013 đến 21/5/2014). Số tiền nhận nợ lần đầu 300.000.000đ, tiền mặt 80.000.000đ, người nhận T; chuyển khoản 220.000.000đ, người nhận tiền NLQ3-số tài khoản số 02670070002651; số tiền nhận nợ lần sau: 0 đồng. Nội dung Kế ước nhận nợ này là phù hợp với Giấy đề nghị giải ngân ngày 21/11/2013. Đồng thời, tại điểm d, khoản 3 của Kế ước nhận nợ các bên thỏa thuận *“kế ước nhận nợ ... là bộ phận không thể tách rời của hợp đồng tín dụng số 1586/13/HĐTDHM/DN được các bên ký kết ngày 21/11/2013”*.

[3.2] Bà T khai nại vợ chồng bà không ký kế ước nhận nợ số 1586.01/13/KUNN; tiền lãi vợ chồng bà nộp trung bình hàng tháng trên 3 triệu đồng như bản chi tiết giao dịch tài khoản do ngân hàng cung cấp là khoản tiền lãi của khoản vay 80.000.000 đồng; không phải là 300.000.000đ. Tuy nhiên, thấy rằng lãi suất theo kế ước nhận nợ là 12,86%/năm, nếu nợ gốc là 80.000.000đ thì tiền lãi phát sinh chỉ là 857.333 đồng/tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà T trả nợ vay mỗi tháng hơn 3 triệu đồng, không phản đối, khiếu nại việc Ngân hàng giải ngân cho NLQ3 mà vẫn trả lãi trong hạn đầy đủ từ ngày giải ngân 21/11/2013 đến 21/5/2014 theo Kế ước nhận nợ số 1586.01/KUNN ngày 21/11/2013 và trả lãi trong hạn từ ngày 22/5/2014 đến ngày 25/10/2014 đối với Kế ước nhận nợ số 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014. Lời khai này là mâu thuẫn như đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã chỉ ra.

[3.4] Tại Biên bản làm việc với Ngân hàng P - PGD Lê Duẩn ngày 25/12/2014 bà T xác nhận khoản vay 300.000.000 đồng của bà đã đến hạn vào ngày 21/11/2014. Đến trước thời điểm Ngân hàng khởi kiện, bà không có khiếu nại, ý kiến gì về việc số tiền 220.000.000đ được giải ngân qua tài khoản của NLQ3.

[3.5] Lời khai của NLQ4, NLQ3, NLQ2: vào thời điểm trước ngày 21/11/2013, bà T có vay của NLQ4 số tiền 220.000.000 đồng, với lãi suất 440.000 đồng (trong 02 ngày) để tất toán khoản nợ vay cho Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Sơn Trà. Ngày 22/11/2013 khi bà T được Ngân hàng TMCP P giải ngân số tiền 300.000.000 đồng, bà T đề nghị Ngân hàng giải ngân số tiền 220.000.000đ vào tài khoản của NLQ3, là em gái NLQ4. Việc Ngân hàng có được thông tin tài khoản của NLQ3 là do thỏa thuận giữa NLQ4 và bà T.

NLQ3 cung cấp thông tin cá nhân cho NLQ2 nhân viên Ngân hàng tạo tài khoản đứng tên NLQ3 tại Ngân hàng P chỉ nhằm mục đích thực hiện thủ tục giải ngân theo đề nghị của bà T. Đối với lời khai của NLQ4 thì bà T không phản đối. Tình tiết này là phù hợp với nội dung trả lời tại Công văn số 730/CV-CSTK ngày 16/11/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra quận Thanh Khê, phù hợp với thời gian bà T, ông T ký hợp đồng vay, đề nghị giải ngân và khế ước nhận nợ.

[4] Đối với số tiền 300.000.000đ chuyển khoản qua tài khoản của NLQ1 theo Khế ước nhận nợ số: 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014: theo lời trình bày thống nhất của các đương sự trong đó có bà T, tại phiên đối chất ngày 29/3/2019 và tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 26/2014/DS-PT ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã làm rõ không có việc ông T, bà T tiếp tục vay số tiền 300.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ số: 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014; NLQ2 sử dụng số tài khoản của NLQ1 để làm thủ tục đáo hạn chứ thực tế không có việc ông T, bà T trả cho Ngân hàng 300.000.000 đồng vào ngày 21/5/2014 và cũng không có việc NLQ1 nhận số tiền 300.000.000 đồng tại mục chuyển khoản của “Khế ước nhận nợ” số: 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014.

[5] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, bà T phải có nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013 và Khế ước nhận nợ số 1586.01/KUNN ngày 21/11/2013 là có cơ sở, đúng pháp luật. Kháng cáo của bà T về việc ông bà không có nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền đã giải ngân cho NLQ3 là không đúng. Về yêu cầu làm rõ căn cứ nào bà T phải trả tiền cho NLQ3. Đây là thỏa thuận cá nhân giữa các bên đương sự, không ảnh hưởng đến nghĩa vụ trả nợ của ông T, bà T theo hợp đồng tín dụng được ký kết giữa ông T, bà T ký với Ngân hàng P.

[6] Về thời điểm tính lãi quá hạn của Hợp đồng tín dụng số 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013, Ngân hàng tự xác định là thời điểm kết thúc của Khế ước nhận nợ số 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014 tức ngày 22/11/2014. Do là thứ 7 ngày nghỉ của Ngân hàng nên ngày quá hạn được xác định là ngày 24/11/2014. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của ngân hàng, đồng thời có lợi cho bị đơn nên cấp sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở.

[7] Đối với kháng cáo của bà T về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ngân hàng trả lại Giấy chứng nhận số BA xx do UBND quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10.5.2010 đứng tên Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T cho vợ chồng ông bà thì thấy: ông T, bà T đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 100m² thuộc thửa đất số x, tờ bản đồ số y, diện tích 100 m², tại phường

N, quận S, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA xx do UBND quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10.5.2010 đứng tên Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 0432/13/HĐTC/CN ngày 21/11/2013 là nhằm bảo đảm cho khoản vay 300.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013. Ông T, bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, chưa thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc và nợ lãi quá hạn phát sinh cho ngân hàng, nên không thuộc các trường hợp giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản theo quy định tại Điều 28 và 71 Nghị định 163/2006/NĐ – CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Do đó kháng cáo của bà T là không có căn cứ.

[8] Từ những phân tích trên, nhận thấy cấp sơ thẩm buộc ông T bà T có nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013 và Khế ước nhận nợ số 1586.01/KUNN ngày 21/11/2013 từ ngày 24/11/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/04/2021 là: 675.129.375 đồng (trong đó: nợ gốc: 300.000.000 đồng; nợ lãi quá hạn: 375.129.375 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 27/4/2021 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất do các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số: 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 471 và 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016.

[9] Trường hợp ông T, bà T vi phạm một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay thì quyền sử dụng đất có diện tích 100m² thuộc thửa đất số x, tờ bản đồ số y, diện tích 100 m², tại phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận số QSD đất, QSD nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BA xx do UBND quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/5/2010 đứng tên Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T, được ông T, bà T thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số: 0432/13/HĐTC/CN ngày 21/11/2013 bị xử lý theo quy định tại Điều 355 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[10] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phù hợp với phân tích nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên bà Bùi Thị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự,

khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 148, khoản 3 Điều 296 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;
- Điều 28 và 71 Nghị định 163/2006/NĐ – CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;
- Điều 1 Quyết định số 127/2006/QĐ – NHNN của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước;
- Điều 471 và 474 của Bộ luật dân sự năm 2005
- Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016;
- Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Bùi Thị T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2021/DS – ST ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" của Ngân hàng TMCP P đối với Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T.

1.1 Buộc Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T phải trả cho Ngân hàng TMCP P số tiền nợ gốc và lãi suất quá hạn tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 26/4/2021 là: 675.129.375 đồng (*Sáu trăm bảy mươi lăm triệu một trăm hai mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng*), trong đó: nợ gốc: 300.000.000 đồng; nợ lãi quá hạn: 375.129.375 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 27/4/2021 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất do các bên đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng hạn mức số: 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013 và Khế ước nhận nợ số 1586.01/KUNN ngày 21/11/2013.

1.2. Xử lý tài sản thế chấp:

1.2.1 Trong trường hợp Ông Nguyễn Như T, bà Bùi Thị T vi phạm nghĩa vụ thanh toán một phần hoặc toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng TMCP P thì quyền sử dụng thửa đất số x, tờ bản đồ số y, diện tích 100 m², tại phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BA xx do Ủy ban nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/5/2010 đứng tên Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T, được Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T thế chấp cho Ngân hàng TMCP P theo Hợp đồng thế chấp số: 0432/13/HDTC/CN ngày 21/11/2013, có tứ cận: đông giáp: đường Trần Thánh Tông, tây giáp: Cống thoát nước, nam giáp: Lô C5-15 (đất trống), bắc giáp: Lô C5- 17 (đất trống) được xử lý theo quy định tại Điều 355 của Bộ luật dân sự năm 2005.

1.2.2 Sau khi Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T hoàn thành nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ thì Ngân hàng TMCP P phải trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BA xx do Ủy ban nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/5/2010 đứng tên Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T cho Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T theo quy định Điều 350 của Bộ luật dân sự năm 2005.

2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ngân hàng TMCP P tự nguyện chịu.
(*Đã nộp và đã chi*)

3. Án phí dân sự:

3.1. Án phí sơ thẩm:

a. Ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 31.005.175 đồng (*Ba mươi một triệu không trăm lẻ năm ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng*).

b. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP P số tiền tạm ứng án phí 9.868.000 đồng (*Chín triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn đồng*) theo biên lai thu số 1103 ngày 07/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

4.2. Án phí phúc thẩm: bà Bùi Thị T phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 6737 ngày 26/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, bà T đã thi hành xong phần án phí phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Hiếu